

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
Số ~~2350~~ QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thừa Thiên Huế, ngày ~~04~~ tháng ~~10~~ năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 15 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 1993/SXD-QLXD ngày 19 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng thực hiện.

(Chi tiết đơn giá nhân công tại Phụ lục 01; hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh nghiên cứu áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng quy định của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.



(Riêng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý, bao gồm cả ngân sách tỉnh, huyện và xã đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo, không lập, điều chỉnh lại tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định này).

2. Đối với các hồ sơ dự toán đang trong thời gian trình các cơ quan QLNN chuyên ngành về xây dựng thẩm định trước ngày Quyết định công bố có hiệu lực, các cơ quan QLNN chuyên ngành về xây dựng tự điều chỉnh đơn giá nhân công khi thẩm định, mà không yêu cầu chủ đầu tư phải lập lại dự toán.

3. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TVTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- TAND tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT tỉnh; Báo TT. Huế;
- Lưu VT, XDCB (2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao



PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số **2350/QĐ-UBND** ngày **04/10/2016**
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng;
- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng);
- t : 26 ngày làm việc trong tháng;
- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương đầu vào này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường, cụ thể như sau:

Vùng	Mức lương đầu vào (L_{NC}) (đồng/tháng)	Địa phương áp dụng
II	2.150.000	Thành phố Huế
III	2.100.000	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà
IV	2.130.000	Các huyện: Nam Đông, A Lưới

II. Bảng đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Bảng 1.1: Bảng đơn giá công nhân xây dựng

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	128.173	145.538	125.192	142.154	126.981	144.185
2	151.327	171.173	147.808	167.192	149.919	169.581
3	178.615	201.769	174.462	197.077	176.954	199.892
3,5	194.740	219.135	190.212	214.038	192.929	217.096
3,7	201.190	226.081	196.512	220.823	199.319	223.978
4	210.865	236.500	205.962	231.000	208.904	234.300
4,5	229.885	257.587	224.538	251.596	227.746	255.190
5	248.904	278.673	243.115	272.192	246.588	276.081
6	294.385	327.462	287.538	319.846	291.646	324.415
7	347.308	384.519	339.231	375.577	344.077	380.942

Ghi chú:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

2. Bảng 1.2: Bảng đơn giá công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	193.500	189.000	191.700
2	219.135	214.038	217.096
3	244.769	239.077	242.492
4	270.404	264.115	267.888
5	296.038	289.154	293.285
6	321.673	314.192	318.681
7	347.308	339.231	344.077
8	372.942	364.269	369.473

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.2.

3. Bảng 1.3: Bảng đơn giá công nghệ nhân

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	516.827	504.808	512.019
2	556.519	543.577	551.342

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.3.

4. Bảng 1.4: Bảng đơn giá công nhân lái xe

DVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	180.269	207.558	247.250	176.077	202.731	241.500	178.592	205.627	244.950
2	212.519	243.115	289.423	207.577	237.462	282.692	210.542	240.854	286.731
3	252.212	284.462	339.865	246.346	277.846	331.962	249.865	281.815	336.704
4	297.692	334.904	398.577	290.769	327.115	389.308	294.923	331.788	394.869

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III:

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng 25T trở lên.

5. Bảng 1.5: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

5.1 Bảng 1.5.1: Bảng đơn giá công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

DVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
Thuyền trưởng	1	308.442	342.346	301.269	334.385	305.573	339.162
	2	323.327	360.538	315.808	352.154	320.319	357.185
Thuyền phó 1, máy 1	1	262.135	293.558	256.038	286.731	259.696	290.827
	2	272.885	310.923	266.538	303.692	270.346	308.031
Thuyền phó 2, máy 2	1	219.962	242.288	214.846	236.654	217.915	240.035
	2	232.365	256.346	226.962	250.385	230.204	253.962

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm II:

Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

5.2 Bảng 1.5.2: Bảng đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

DVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thủy thủ	1	159.596	155.885	158.112
	2	180.269	176.077	178.592
	3	207.558	202.731	205.627
	4	234.019	228.577	231.842
Thợ máy, thợ điện	1	169.519	165.577	167.942

	2	194.327	189.808	192.519
	3	219.962	214.846	217.915
	4	247.250	241.500	244.950

5.3 Bảng 1.5.3: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h
Thuyền trưởng	1	323.327	361.365	403.538	315.808	352.962	394.154	320.319	358.004	399.785
	2	344.000	387.000	429.173	336.000	378.000	419.192	340.800	383.400	425.181
Máy trưởng	1	289.423	344.000	389.481	282.692	336.000	380.423	286.731	340.800	385.858
	2	308.442	361.365	419.250	301.269	352.962	409.500	305.573	358.004	415.350
Điện trưởng	1	-	-	344.000	-	-	336.000	-	-	340.800
	2	-	-	360.538	-	-	352.154	-	-	357.185
Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	1	287.769	338.212	387.000	281.077	330.346	378.000	285.092	335.065	383.400
	2	306.788	355.577	406.846	299.654	347.308	397.385	303.935	352.269	403.062
KTV cuốc 2	1	262.135	308.442	361.365	256.038	301.269	352.962	259.696	305.573	358.004
	2	289.423	323.327	387.000	282.692	315.808	378.000	286.731	320.319	383.400

5.4 Bảng 1.5.4: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển:

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên
Thuyền trưởng tàu hút búng	1	429.173	447.365	419.192	436.962	425.181	443.204
	2	447.365	475.481	436.962	464.423	443.204	471.058
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	406.846	429.173	397.385	419.192	403.062	425.181
	2	429.173	447.365	419.192	436.962	425.181	443.204
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	361.365	387.000	352.962	378.000	358.004	383.400
	2	387.000	406.846	378.000	397.385	383.400	403.062
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	387.000	406.846	378.000	397.385	383.400	403.062
	2	406.846	429.173	397.385	419.192	403.062	425.181
Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1	344.000	361.365	336.000	352.962	340.800	358.004
	2	361.365	387.000	352.962	378.000	358.004	383.400

6. Bảng 1.6: Bảng đơn giá công thợ lặn

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thợ lặn	1	247.250	241.500	244.950
	2	271.231	264.923	268.708
	3	307.615	300.462	304.754
	4	343.173	335.192	339.981
Thợ lặn cấp I	1	386.173	377.192	382.581
	2	435.788	425.654	431.735
Thợ lặn cấp II	1	475.481	464.423	471.058



PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DO UBND TỈNH CÔNG BỐ

(Công bố kèm theo Quyết định số ~~2360~~ QĐ-UBND ngày **04/10/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

1. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình bao gồm các tập: Phần Khảo sát; Phần Lắp đặt; Phần Sửa chữa; Phần Xây dựng, chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{NC}$ tại Bảng số 2.1 phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

Hệ số điều chỉnh nhân công	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
$K_{ĐC}^{NC}$	0,994	1,119	0,971	1,093	0,985	1,108

2. Đối với dự toán xây dựng công trình áp dụng theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình thì có thể áp dụng đơn giá nhân công được công bố theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

1. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế

được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{MTC}$ phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.2: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công

Vùng	Địa phương áp dụng	Hệ số $K_{ĐC}^{MTC}$	Phân loại giá ca máy điều chỉnh
Vùng II	Thành phố Huế	1,001	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng III	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà.	0,997	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng IV	Các huyện: Nam Đông, A Lưới.	0,999	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng có thể xác định trực tiếp theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng.